

KHOA CỬ VIỆT NAM - CƠ CẤU TỔ CHỨC HỌC, THI VÀ QUỐC TỬ GIÁM HUẾ

Nguyễn Q. Thắng

I- KHÁI QUÁT VỀ KHOA CỬ VIỆT NAM

1- Thời Bắc thuộc

Với người xưa việc thi cử đã góp phần cho nhà nước trong việc xây dựng cơ cấu xã hội và xây dựng đất nước. Nhân tài là tinh hoa của đất nước và khoa cử đặt ra cốt để kén chọn nhân tài cho nhà nước.

Theo Trần Văn Giáp thì “Vấn đề khoa cử là một thiên trọng yếu cần thiết trong văn học sử cùng văn hóa sử nước nhà”.⁽¹⁾

Từ thời Bắc thuộc, chữ Hán đã được các quan lại cai trị Trung Hoa dạy cho người Việt, nhưng thực chất chỉ nhằm đào tạo những tay chân vụ tính cách thực dụng hơn là truyền bá văn hóa. Chính điều đó cho ta thấy được chính sách thực dụng và vụ lợi của vua quan cai trị Trung Quốc thuở xưa đối với dân ta. Vì “Tuy sử có chép việc Lý Tiến, học giỏi được bổ làm Thứ sử và bọn Lý Cầm, Trương Trọng đồ mạo tài, hiếu liêm, được dùng làm quan ở Trung Quốc, nhưng đây chỉ là một việc may mắn, sang Tàu du học chứ trong sử chưa từng thấy tên những học giả do các trường lập tại Việt Nam trong hồi Bắc thuộc đào luyện thành tài.”⁽²⁾

Đến thời tự chủ, các triều Ngô, Đinh, Lê phải lo chinh đốn nội bộ và gây dựng cơ nghiệp và hơn nữa các triều ấy quá ngắn ngủi không có thời gian để chăm lo việc học hành, thi cử. Việc dạy chữ Hán đành phó thác cho các nhà sư, bằng chứng là mỗi lần tiếp sứ Trung Hoa, triều đình phải nhờ đến các vị sư tinh thông Hán học và kinh điển lo công việc thù tiếp các sứ giả nước ngoài.

2- Thời Lý-Trần-Hồ:

Về thời nhà Lý (1010-1225) Nho học nước ta trở nên thịnh đạt và phổ cập khá rộng rãi trong quần chúng. Điều đó được thấy rõ trong nền giáo dục và học phong đời Lý.

Năm Ất mao (1075) dưới triều đình Lý Nhân tông (1072-1127) nhà vua mở *khoa thi Tam trường* để kén chọn người học rộng, sáng suốt và thông kinh điển ra làm quan. Đó là kì thi đầu tiên của nước ta. Số thí sinh trúng tuyển kì thi này là 10 người. Người đỗ đầu khoa thi là Lê Văn Thịnh⁽³⁾ người làng Đông Cừ, phủ Gia Định thuộc Bắc Ninh bây giờ (nay vẫn là tỉnh

(1) Trần Văn Giáp, *Lược khảo về khoa cử Việt Nam từ khởi thủy đến Khoa Mậu ngọ (1918)* Khai Đức Tiến Đức XB, 1941, Hà Nội.

(2) Nghiêm Toàn, *Việt Nam văn học sử trích yếu*, tr. 42, Vĩnh Bảo, 1949, Sài Gòn.

(3) Các nhân vật trúng cách trong các kì thi này tham khảo Nguyễn Q. Thắng, *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, NXB KHXH, 1992, NXB Văn hóa, 1997).

Bắc Ninh), về sau ông làm đến chức Thái sư.⁽¹⁾ Khoa cử nước ta bắt đầu từ đây và danh xưng học vị *Thái học sinh* (gồm 3 giáp sau này người ta xem như Tiến sĩ) bắt đầu có từ thời điểm này (1075).

Năm Bính dần (1086) triều đình mở khoa thi chọn người văn học vào Hàn Lâm viện⁽²⁾ để nghiên cứu kinh sách và giảng tập văn bài cho nhà vua nghe. Đỗ đầu khoa này là ông Mạc Hiến Tích, người làng Lũng Động, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương (nay vẫn thuộc Hải Dương). Ông là viên tổ của Mạc Đĩnh Chi, được bổ vào làm *Hàn Lâm viện học sĩ*, về sau làm đến chức *Thượng thư*.

Năm Ất tị (1185), đời vua Lí Cao tông, nhà vua lại mở khoa thi chọn những nhân sĩ trong nước từ 19 tuổi trở lên thông *kinh thi*, *kinh thư* vào châu giảng ở ngự điện. Khoa này có 20 vị trúng tuyển, ba người đỗ đầu là Đỗ Thế Diên, Bùi Quốc Khải và Đặng Nghiêm⁽²⁾.

Năm 1152 đời vua Lí Anh tông (1138-1157), nhà Lí có mở kì điện thi⁽³⁾ dành cho học trò trong nước về kinh đô dự thi. Năm 1165 cũng dưới thời vua Lí Anh tông, triều đình cho mở kì thi học sinh để kén chọn người giỏi ra làm quan.

Năm 1195 vua Lí Cao tông (1176-1210) mở khoa thi tam giáo: *Nho giáo*, *Phật giáo* và *Lão giáo* để kén chọn nhân tài, sử còn chép năm 1193, triều đình còn cho mở khoa thi nhưng không nói rõ khoa thi này tên là gì.

Trở lại năm 1128, đời vua Lí Thần tông (1128-1138) nhà vua ngự ra nghe giảng kinh sách ở tòa Kinh Diên. Tại đây các quan thị học trình giảng kinh sử cho nhà vua cùng triều thần nghe.

Về việc học thời trước (1076) nhà Lí đã cho lập *Quốc tử giám* để bổ những người giỏi văn học vào dạy. Dưới thời vua Lí Thánh tông (1054-1072) triều đình cho lập văn miếu đúc tượng Chu Công, Khổng Tử và 72 hiền triết để thờ. Đây là *văn miếu* đầu tiên của nước ta có từ thời đó.

Phần lớn quan lại của nhà Lí đều xuất thân là quân nhân, khoa mục và tăng sĩ.

Sang thời nhà Trần (1225-1400) phép thi có phần qui củ hơn triều nhà Lí nhiều. Nhà Trần phỏng theo lối thi của nhà Minh bên Trung Hoa. Năm Nhâm thìn (1232), vua Trần Thái tông (1225-1258) cho mở khoa thi *Thái học sinh* sau này gọi là *Tiến sĩ*. Những thí sinh trúng tuyển cao thấp được xếp thành ba giáp: *Đệ nhất giáp*, *đệ nhị giáp* và *đệ tam giáp*. Đỗ nhất giáp khoa này có hai người là Trương Hanh và Lưu Diệm, đệ nhị giáp hai người là Đặng Diễn và Trịnh Phú, đệ tam giáp một người là Trần Châu Tao⁽⁴⁾.

Năm Kỷ hợi (1239) triều đình lại ấn định cứ bảy năm thi Hội một lần. Năm Đinh tị (1247), vua Trần Thái tông (1218-1277) cho mở khoa thi Thái học sinh, có 40 người đỗ. Khoa này người ta lấy Tam khôi là Trạng nguyên, Bảng nhãn và Thám hoa. Trạng nguyên Nguyễn Hiền⁽⁴⁾ người làng Dương A, huyện Thượng Hiền, lúc trúng tuyển mới có 13 tuổi, Lê Văn Hưu người

(1) *Thái sư* : Vị quan lớn (cố vấn) trong triều đình.

(2) *Hàn Lâm viện* : Nơi giảng tập kinh điển cho nhà vua và con cháu nhà vua cùng nghiên cứu kinh sách. Hàn Lâm viện cũng là một ngạch quan văn của Trung Hoa và Việt Nam ngày xưa.

(3) *Điện thi* : Thi ngay trong sân điện của vua ở, sau này quen gọi là *đình thi*.

(4) Theo Nguyễn Q. Thắng, *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, NXB TP.HCM, 2006)

làng Phủ Lí, huyện Đông Sơn mới 18 tuổi đỗ Bảng nhãn ông là sử gia đầu tiên của nước ta và tác giả bộ sử Việt Nam đầu tiên tức là bộ *Đại Việt sử kí toàn thư*. Ông làm quan đến chức Binh bộ thượng thư.

Cũng năm Đinh tị này, khoa thi Thái học sinh lại phân ra làm tứ chánh. Người ở Bắc phần là người Kinh, ở Thanh Hóa, Nghệ An (tức châu Hoan, châu Ái) gọi là *Trại*. Quan trường lấy riêng ngạch đó cũng đều có *tam khôi*. Vì vậy đương thời có danh hiệu “*Trạng nguyên Kinh*” và “*Trạng nguyên Trại*”.⁽¹⁾

Khoa này lấy 42 Thái học sinh, 4 Tam khôi, Hoàng giáp trở xuống 38 vị⁽²⁾ Trạng nguyên Kinh là Trần Quốc Lặc, người làng Ưông Hạ, huyện Thanh Tâm, sau này được thành hôn với công chúa. Trạng nguyên Trại là Trương Xán, người huyện Hoàn Sơn.

Năm Ất hợi (1275), thời vua Trần Thánh tông (1240-1290) nhà Trần mở đại khoa lấy 24 Thái học sinh, trúng tam khôi 3 người và Hoàng giáp trở xuống là 21 người. Từ khoa này trở đi, triều đình *Kinh* và *Trại* cùng thi nhập một với nhau.

Qua năm Giáp thìn (1304) vua Trần Anh tông (1293-1314) ấn định phép thi ra làm 4 kì : kì thứ nhất ám tả chuyên mục, thiên tử và Thiên y quốc,⁽³⁾ kì thứ nhì kinh nghĩa và thi phú, về kinh nghĩa phải bàn về nghĩa lí hoặc chỗ nghi ngờ của truyện kinh, kì thứ ba, chế, chiếu, biểu; kì thứ tư một bài văn sách. Khoa này lấy trúng tuyển 44 vị Thái học sinh; 3 tam khôi, Hoàng giáp trở xuống 41 vị.⁽⁴⁾

Mạc Đĩnh Chi (ông là viễn tổ của Mạc Đăng Dung sau này) người làng Lũng Động, hạt Chí Linh đỗ Trạng nguyên và Nguyễn Trung Ngạn⁽⁵⁾ đỗ Hoàng giáp. Tên Hoàng giáp để gọi người đỗ đầu về đệ nhị giáp bắt đầu có từ đây.

Năm Giáp dần (1374), thời vua Trần Duệ tông (1374-1377) bắt đầu mở khoa thi Tiến sĩ. Danh hiệu Tiến sĩ chính thức khởi đầu có từ thời này (1374). Những thí sinh trúng tuyển tùy theo cao thấp được phân chia thành 3 giáp rõ rệt : Giáp đầu là *đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ* gồm có *Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa*; giáp thứ hai là *đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân* là *Hoàng giáp* và giáp thứ ba là *đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân* tức là các vị *Tiến sĩ thường*. Những người trúng tuyển thi Hội, thi Đình đều gọi chung là Tiến sĩ.

Đình thí mở tại đại hành cung Thiên Trường, tức thuộc phủ Xuân Trường, tỉnh Nam Định ngày nay (bây giờ thuộc tỉnh Nam Định). Khoa này lấy trúng tuyển 50 người. Đỗ đầu là Đào Sư Tích, người hạt Tây Chân Cổ Lễ,⁽⁶⁾ từ thi Hương đến thi Đình đều đỗ đầu cả.

Các vị Tiến sĩ tân khoa đều được vua ban áo mũ và đặt lệ vinh qui để đưa rước về quê nhà. Lệ này có từ thời Trần Huệ tông (1374-1377) và được các triều sau sửa đổi lại cho có

(1) Nguyễn Hoàn, Ưông Sĩ Lãng, Phan Trọng Phiên, Võ Miên, *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục*, Bộ Giáo dục XB, 1963, Sài Gòn.

(2) Nguyễn Hoàn..., *Sđd*, tr. 15, sách ghi 39 vị.

(3) Ngô Tất Tố, *Văn học đời Trần*, tr. 12, Sài Gòn, 1960.

(4) Theo *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục*, *Sđd*, danh hiệu “giáp” có từ năm Đinh vị (1247) đời vua Trần Thái Tông.

(5) *Mạc Đĩnh Chi* (1280-1350) : Theo *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, *Sđd*

(6) Theo *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục*, tr. 18 thì có người nói Tây Chân Cổ Lễ tức làng Song Khê, huyện An Dũng, tỉnh Bắc Ninh ngày nay.

qui củ hơn, rồi được truyền mãi cho đến khoa thi cuối cùng ở Trung Kỳ năm 1919. Phép thi Hương được định rõ từ năm 1396 đời Trần Thuận tông. Ai đỗ cử nhân mới được dự kì thi Hội. Cứ năm trước thi Hương, năm sau thi Hội. Năm 1397, trong kì thi Hội, trường nhất bỏ ám tả mà chỉ thi *Kinh nghĩa*; trường hai gồm *thơ, phú*; trường ba thi *chế, chiếu, biểu* và trường tư thi *văn sách*.

Dưới thời nhà Hồ (1400-1407), Hồ Quý Li sửa sang việc thi cử bằng cách lấy thêm môn *toán pháp* để cho thí sinh thi thêm một trường nữa. Những người đã đỗ ở kì thi Hương, sang năm sau phải vào Bộ Lễ⁽¹⁾ thi lại, ai đỗ mới được bổ ra làm quan. Qua năm sau, những người đỗ kì thi Hương để dự kì thi Hội, ai trúng tuyển kì thi này mới được gọi là *Thái học sinh* (tức tiến sĩ sau này).

Trong thời nước ta bị quân Minh cai trị (1414-1427) việc học rất hạn chế. Học trò ở các phủ, châu, huyện, mỗi năm cứ từ một đến hai người gọi là “học trò tuế cố” cho vào học tại trường Quốc tử giám, rồi chờ ngày bổ đi làm quan, chứ không thi gì nữa như đời nhà Hồ về trước.

3- Thời Hậu Lê:

Sau khi vua Lê Thái tổ (1385-1433) bình Ngô giữ nước, nhà vua lo sửa sang việc học tập và lập trường Quốc tử giám ở kinh đô và đặt học quan ở các châu, huyện. Tuy nước nhà mới thoát khỏi chiến tranh, nhưng vua Lê Thái tổ đã lo mở mang và phát triển nền giáo dục trong nước rất nhiều.

Năm 1429, triều đình mở khoa thi *Minh kinh* để cho các quan từ Tứ phẩm trở xuống, quan nhân cùng nhân sĩ ẩn dật thông kinh sử và thạo võ nghệ về kinh đô thi Hội.⁽²⁾

Quan văn thi *kinh sử*, quan võ thi *võ kinh*.

Ngoài ra những người đi tu theo đạo Phật, đạo Lão cũng phải thi kinh điển, giáo thuyết của các tôn giáo ấy. Ai đỗ mới được tiếp tục theo học đạo, ai hỏng và không được học thì trở về thế tục lo làm ăn như dân thường.

Năm Kỉ hợi (1431) vua Lê Thái tổ (1385-1433) ngự ra hành cung Bồ Đề xem thi *Hoàng Từ*⁽³⁾ lấy vào *Ngự tiền học sĩ*. Năm Ất mao (1435), vua Lê Thái tông (1434-1442), đến nhà Văn tập đường xem thi chức *Giáo thụ, Huấn đạo* ở các lộ.⁽⁴⁾

Năm Bính thìn (1434), có lệ định cứ năm năm thi Hương và sáu năm thi Hội một lần ; và từ năm 1438 lại sửa đổi cứ ba năm thi Hội một lần và những người trúng tuyển đều liệt vào hàng *Tiến sĩ xuất thân*.

Lệ cứ ba năm thi một lần, sau trở thành thông lệ. Cứ năm Tí, Mão, Ngọ, Dậu thi Hương, thì các năm Sửu, Thìn, Mùi, Tuất thi Hội.

Theo phép thi đời này, kì thứ nhất làm một bài *Kinh nghĩa*, bốn bài *Tứ thư nghĩa*, mỗi bài phải từ ba trăm chữ trở lên. Kì đệ nhị thi các bài : *Chế, chiếu, biểu*. Kì đệ tam làm *thi, phú* và

(1) Bộ Lễ : lo việc học hành, thi cử, ngoài việc ngoại giao và cúng tế.

(2) Nguyễn Hoàn..., *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục*, tr. 28.

(3) *Hoàng từ* : lời nói lớn lao.

(4) *Lộ* : đơn vị hành chánh, ngày nay tương đương với tỉnh.

kì đệ tứ làm một bài *văn sách* từ 1000 chữ trở lên.

Chế độ khoa cử triều Lê rất nghiêm, nhất là dưới thời Hồng Đức (1470-1497). Năm 1462, vua Lê Thánh tông (1460-1497) định lại lệ thi Hương như sau : trường nhất thi năm *đạo kinh nghĩa*, trường nhì thi *chế, chiếu, biểu* theo lối tứ lục và cổ thể ; trường ba thi *dùng luật Đường thi, phú cổ thể* và *Tao tuyển*⁽¹⁾ bài thi phải dài trên 300 chữ mới được chấm, chưa nói đậu hay hỏng, hoặc hay dở.

Đến năm Nhâm thìn (1472) đời Hồng Đức, phép thi hội sửa đổi lại : trường nhất ra mỗi kinh ba bài kinh nghĩa. Học trò chọn lấy mỗi kinh một bài, riêng *kinh Xuân Thu* phải làm cả và hợp thành một bài làm; mỗi truyện hai bài nghĩa, thí sinh lựa lấy mỗi truyện một bài mà làm. Trường nhì thí sinh thi chế, chiếu, biểu, mỗi thứ ba bài. Trường ba gồm thi phú, mỗi thứ một bài. Trường tư thi một bài *văn sách* hỏi về ý nghĩa kinh sách và chính trị lịch triều.

Năm Giáp thìn, Hồng Đức thứ 15 (1484), vua Lê Thánh tông ra lệnh ghi tên tuổi các vị Tiến sĩ vào bia dựng ở trường Quốc Tử giám. Lệ ghi tên vào bia khởi đầu từ năm này.⁽²⁾

Danh sách các người thi đỗ được quan Hồng lô vâng lệnh nhà vua xướng danh theo thứ tự trên tờ chế. Quan Lại bộ ban áo mũ, quan Lễ bộ bưng bảng vàng đến yết ở hoàng thành trong lúc đội nhạc diễn tấu trông rất oai nghiêm. Các vị tân khoa được dự tiệc ở Lễ bộ đường rồi được đưa về nguyên quán đứng nghi lễ nhà nước đặt ra. Đó là lệ vinh quy của các vị tân khoa mà đối với phong tục nước nhà trở thành một truyền thống tốt đẹp trong tình cảm của người Việt Nam từ cổ đại đến cận đại.

Đến đời nhà Mạc (1527-1592), triều đình cũng theo phép kén chọn nhân tài như các đời trước, bằng cách cứ ba năm mở một khoa thi như dưới triều Lê. Phép thi không có gì thay đổi, vì nhà Mạc phải mất nhiều thì giờ gây dựng cơ nghiệp và đương đầu với chiến tranh.

4- Thời Lê trung hưng

Đời Lê trung hưng (1533-1786) vẫn giữ phép thi của triều hậu Lê. Năm Giáp dần (1554) mới bắt đầu thi *chế khoa* cho đậu hạng *Tiến sĩ xuất thân* và *Tiến sĩ đồng xuất thân*.⁽³⁾

a) Ở Đàng Ngoài

Năm Kỉ sửu (1598) đời vua Lê Chế tông (1573-1599) triều đình mở thi Hội ở Tây Đô. Từ đó trở đi cứ lệ ba năm mở khoa thi, nhưng phép thi xét ra còn sơ lược hơn triều hậu Lê nhiều lắm.

Năm Giáp thìn (1664) đời vua Lê Huyền tông (1663-1671). Trịnh Tạc mới định lại lệ thi Hội cho có qui củ hơn.

Năm Mậu ngọ (1678) dưới thời vua Lê Hiến tông (1740-1786) lệ thi Hương được ấn định lại gồm những điều mục rõ ràng. Từ đó, cứ thông lệ ba năm mở một kì thi Hương tại các tỉnh:

(1) *Tao* : Thể văn vần của Khuất Nguyên đời Chiến Quốc ; *tuyển* : văn tuyển đời Lục triều.

(2) Theo Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược* thì lệ khắc tên tiến sĩ vào bia có từ năm 1442. Có lẽ thời điểm này không đúng ; vì năm 1442 này (Nhâm tuất, đời Lê Thái tông thứ 3 niên hiệu Đại Bảo) là khoa thi có tên Tiến sĩ đầu tiên chứ chưa có lệ khắc tên các vị Tiến sĩ vào bia đá. (Theo *Đại Việt lịch triều đặng khoa lục, Sđd* và *Nguyễn Bá Trác* trong sách *Hoàng Việt Giáp tí niên biểu*, Bộ Quốc gia Giáo dục XB, 1963. Đứng ra khắc tên người đỗ Tiến sĩ là năm 1484 chứ không phải năm 1442.

(3) Các thuật ngữ in nghiêng (Italique) trong bài, Tham khảo Nguyễn Q. Thắng, *Khoa cử và Giáo dục Việt Nam*, NXB, TP.HCM, 2004

Thanh Hóa, Nghệ An, Sơn Nam, Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương, Thái Nguyên, Hưng Hóa, Tuyên Quang, An Quảng (Quảng Yên). Theo sử chép việc thi Hương lúc bấy giờ không còn nghiêm mật như đời Hồng Đức dưới triều vua Lê Thánh tông nữa.

Dưới triều vua Lê Dụ tông (1706-1729) niên hiệu Bảo Thái (1720-1729) triều đình vì thiếu tiền nên đặt ra lệ : ai đi thi phải nộp *tiền Minh kinh* để lấy tiền làm trường học và phí cho quan trường chấm thi.⁽¹⁾

Đến năm Canh ngọ (1750) đời vua Lê Hiến tông (1740-1786) quốc khố thiếu hụt vì phải lo chiến tranh, triều đình lại đặt lệ thông kinh nghĩa, hễ ai nộp ba quan thì được đi thi mà không phải khảo hạch.⁽²⁾ Thành ra nương theo tệ đoan ấy, những người ít học như những kẻ chuyên làm ruộng, đi buôn, bán thịt đều nộp quyền để chờ ngày dự thi.⁽³⁾ Trường thi thời này đã hết vẻ nghiêm minh và đã biến thành cảnh chợ búa. Quan trường, khảo quan thông đồng với thí sinh, người ta tranh nhau vào trường thi khiến phải dẫm đạp lên nhau gây nên chết người. Trong trường thi người ta thuê người làm bài mượn, kẻ mang tài liệu cùng sách vở, quan trường bày vẽ cho thí sinh.⁽⁴⁾

Dưới thời Lê trung hưng, ngoài các khoa thi định kì, triều đình còn mở những khoa thi bất thường như khoa *Sĩ vọng*, khoa *Đông các*, khoa *Hoành từ*, khoa *Tuyển cử*.⁽⁵⁾

Trong thời kì Trịnh Nguyễn phân tranh (1533-1788) chúa Nguyễn hùng cứ ở miền Nam, các chúa Nguyễn có công mở mang xứ sở về phương Nam, chăm lo việc nội trị, khai khẩn đất hoang, chỉnh đốn mọi việc thuế khóa, đo lường, thi cử và học hành...

b) Ở Đàng Trong

Xét cho kĩ, khoa cử dưới thời chúa Nguyễn chỉ nhằm đào tạo chuyên viên và quan lại cho nhà nước hơn là đào tạo anh tài lỗi lạc có cái học uyên bác như các đời trước.

Năm Đinh hợi (1674) chúa Nguyễn mở khoa thi *Chính đồ* và *Hoa văn*.

Khoa thi *Chính đồ* được phân làm ba kì : kì đệ nhất thí sinh làm bài tứ lục, kì đệ nhị thi thơ phú, kì đệ tam thi văn sách. Các quan tri phủ, tri huyện làm quan sơ khảo ; quan cai bạ, kí lục, vệ úy là khảo quan như phúc khảo và phân khảo⁽⁶⁾.

Những quyền đậu được phân làm ba hạng : hạng thứ nhất gọi là *Giám sinh*, được bổ làm tri huyện, tri phủ ; hạng thứ nhì được bổ làm *Giáo thọ*, *Huấn đạo* ; hạng thứ ba gọi là *Sinh đồ* được bổ làm *Lễ sinh* và *Nhiêu học*.⁽⁷⁾

Về khoa thi *Hoa văn*, thí sinh phải dự thi trong ba ngày, mỗi ngày chỉ làm một bài thi mà thôi. Ai đậu thì được bổ vào làm việc ở Tam ti.⁽⁸⁾

(1) *Tiền Minh kinh* : Xem như lệ phí thi cử, Minh kinh tên khoa thi.

(2) *Khảo hạch* : Trước khi được phép dự thi Hương, học sinh phải qua kì thi sát hạch ở các trường tỉnh (trường Đốc).

(3) Trần Trọng Kim, *Sđd*, tr. 315.

(4) Phan Huy Chú, *Lịch triều Hiến chương loại chí*, *Sđd*.

(5) Sử không nói rõ chương trình thi của các khoa này.

(6) *Khảo quan* : Gồm các quan sơ khảo, phúc khảo, phân khảo. Vấn đề này sẽ nói rõ hơn ở phần sau.

(7) *Lễ sinh* : Phụ giúp các quan trong việc cúng tế.

(8) Trần Trọng Kim, *Sđd*, tr. 325.

Năm Ất hợi (1695) chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725) mở khoa thi *Văn chức* và *Tam ti* ở trong phủ chúa.

Thi Tam ti là thi *Xá sai ti*, thi *Tướng thần lại ti*, và thi *Lệnh sử ti*. Thi *văn chức* thí sinh phải làm văn tứ lục, thơ phú và văn sách. Thi *Xá sai ti* thì hỏi về binh lính, tiền lương; thi *Tướng thần lại ti* và *Lệnh sử ti* thì chỉ làm một bài thơ mà thôi.

Năm Canh thân (1740) chúa Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765) định lại phép thi như sau : những người đậu kì đệ nhất gọi là *Nhiều học* thì được miễn sai năm năm; đậu kì đệ nhị và đệ tam thì được miễn sai suốt đời; đậu kì đệ tứ là *Hương cống* sẽ được bổ làm tri phủ, tri huyện.

Xem như vậy thì phép thi cử dưới thời các chúa Nguyễn hãy còn sơ sài và khiếm khuyết lắm, chỉ cốt đào tạo viên chức làm quan và nhất là vì lo phòng ngự, sợ Đàng Ngoài tấn công. Tuy vậy trong giai đoạn này Đàng Trong vẫn có một số trường học sản xuất được một số văn gia, thi sĩ...

Dưới triều Nguyễn Tây Sơn (1788-1802) chữ Nôm được trọng dụng, vua Quang Trung khuyến khích việc dùng chữ Nôm và chính ông đã dùng chữ Nôm viết thư cho Nguyễn Thiếp (1723-1804) và trong các công văn, giấy tờ của Nhà nước. Trong các khoa thi, nhà vua bắt các quan phải ra bài thi bằng chữ Nôm và buộc thí sinh phải làm bài văn Nôm.

Vua Quang Trung (1788-1792) muốn gây dựng một nền Quốc học nên hết lòng chú trọng đến việc giảng dạy và học tập chữ Nôm, văn Nôm được dạy trong các trường học. Tiếc thay nhà vua mất sớm, nên văn học chữ Nôm không được tiến phát mạnh mẽ như mong ước của ông. Tuy nhiên với dư vang tiến bộ đó, nên sau này văn học chữ Nôm bắt đầu có tư thế và thêm khởi sắc trên văn đàn.

Sau khi thống nhất xứ sở, các vua đầu triều Nguyễn (Gia Long, Minh Mạng) hết lòng chính đốn việc nội trị và chăm lo việc học hành, thi cử.

Thời Gia Long:

Vua Gia Long (1802-1819) cho rằng việc trị nước cần phải có quan văn, quan võ; ông cho lập văn miếu để thờ đức Khổng Tử và 72 vị hiền triết ở các doanh, trấn (tức các tỉnh ngày nay). Tại kinh đô Phú Xuân (Huế) triều đình mở trường Quốc tử giám để dạy con quan và con thường dân ưu tú. Tại các trấn có quan Đốc học chăm lo việc học, triều đình lại cho mời các vị khoa mục thời hậu Lê ra giảng dạy.

Năm Đinh mao (1807) niên hiệu Gia Long thứ sáu, triều đình mở khoa thi Hương đầu tiên của nhà Nguyễn (1802-1945) để chọn những người có học ra làm quan, bởi vì trong buổi đầu dựng nghiệp, nhà nước cần nhiều quan lại. Chương trình khoa thi đầu tiên của triều Nguyễn giống thời hậu Lê : trường nhất thi một bài *Kinh nghĩa*, một bài *nghĩa Truyện* ; trường nhì ba bài *Chế*, *Chiếu*, *Biểu*; trường ba *một bài thơ Đường luật* và một *bài phú*; trường tư thi *Văn sách*.

Đời vua Gia Long chỉ có thi Hương mà không có thi Hội. Sang năm Nhâm ngo (1822) Minh Mạng thứ 3 nhà Nguyễn mới bắt đầu mở khoa *thi Hội*, *thi Đình*. Đến năm Minh Mạng thứ mười (1829), bộ Lễ cho những người trúng cách nhưng không cập phân điểm được đỗ *Phó bảng*. Danh hiệu Phó bảng cũng có từ năm này trong lịch sử khoa cử nước ta⁽¹⁾.

(1) *Phó bảng* : Chánh bảng viết tên các Tiến sĩ, phụ bảng viết tên các vị Phó bảng. Đùng làm Phó bảng với phụ

Đời Nguyễn có lệ “Tứ bất” là không lập *Thái tử, Hoàng hậu, Tế tướng, Trạng nguyên*,⁽¹⁾ nên người đứng đầu Đình thí là *Bảng nhân*, tùy theo khoa quan trường xếp hạng, có khoa người đỗ đầu là Tiến sĩ đồng xuất thân.

Năm Minh Mạng thứ sáu (1825) lại có ấn định lệ quán quyền để xếp hạng cao thấp hay đánh hồng tùy theo lời phê : *ưu, bình, thứ, liệt* trên mỗi bài của trường thi.

Cách xếp hạng cao thấp được ấn định như sau : “Bốn trường *ưu* cả là hơn hết, thứ đến *ba ưu một thứ*, hoặc *hai ưu hai bình*, thứ đến *hai ưu hai thứ*, hoặc *một ưu ba bình*, hoặc *ba ưu một liệt*. Thứ đến *một ưu hai bình, một thứ* ; hoặc *bốn trường bình cả* ; hoặc *một ưu ba thứ* hoặc *ba bình một thứ*, hoặc *hai bình hai thứ* ; hoặc *một bình ba thứ*. Tính suốt bốn trường để định người đậu trên đậu dưới”. Do đó có *Thám hoa, Hoàng giáp, Tiến sĩ* (tức tiến sĩ đồng xuất thân) như trong giới khoa bảng và dân gian thường gọi.

Đời hậu Lê thi Hương cốt lấy đỗ Cử nhân và Tú tài, đời Lê trung hưng Cử nhân gọi là *Hương cống*, Tú tài gọi là *Sinh đồ*. Dưới thời Gia Long vẫn còn giữ lệ ấy, nhưng đến năm Minh Mạng thứ chín (1828) thì đổi Hương cống là *Cử nhân*, Sinh đồ là *Tú tài*.

Phép thi cứ theo thông lệ thời Gia Long, cứ sáu năm thi một lần, thì nay cứ ba năm thi một lần : *Cứ Tí, Ngọ, Mão, Dậu* thi Hương; *thì Thìn, Tuất, Sửu, Mùi* thi Hội. Đến năm Minh Mạng thứ mười ba (1832) phép thi Hương cũng như thi Hội rút lại một còn ba : *Trường nhất thi kinh nghĩa, trường nhì thi một bài thơ thất ngôn, một bài phú tám vần, trường ba thi một bài văn sách*.

Thời Nhà Nguyễn

Về việc học, Minh Mạng quan niệm rằng đạo trị nước trước hết cần phải gây lấy nhân tài, nên ông cho mời các vị Hương cống vào kinh đô làm *Hành tẩu*⁽²⁾ để học tập chính trị, lại mở *Quốc tử giám* cho các giám sinh được hưởng học bổng để theo ăn học. Từ đó, trường Quốc tử giám (ở Huế) trở nên một trung tâm giáo dục có tính cách Quốc gia (Nhà nước) đầu tiên vào thời cận đại. Chính nhờ cơ sở đầu tiên có qui mô này mà việc học hành và thi cử dưới triều Minh Mạng có qui củ và nghiêm minh nhất trong các vua nhà Nguyễn.

Năm thứ tư niên hiệu Thiệu Trị (1844), phép thi Hội được định lại. Trong kì thi này hệ thống ba trường được mười phân trở lên là trúng cách, còn bốn phân đến chín phân, hoặc một trường bất cập,⁽³⁾ hai trường kia mười phân sẽ được lấy đỗ *Phó bảng*. Ngoài ra các quan Giáo thọ, Huấn đạo ở các phủ huyện có bằng Cử nhân hay Tú tài cũng được phép dự kì thi Hội.

Vua Tự Đức (1874-1883) là một vua hay chữ nhất của các vua triều Nguyễn, ông có nhiều

bảng đời Hồng Đức, phụ bảng đời này ghi tên những Tiến sĩ thường, tức đệ tam giáp Tiến sĩ hay còn gọi *đồng tiến sĩ xuất thân*. Nếu ai đỗ Phó bảng thì không được thi Hội nữa, trừ khi có khoa đặc biệt như năm 1848 Vũ Duy Thanh đã đỗ phó bảng, trong *khoa cát sĩ* cùng năm ông đỗ *Đệ nhất giáp cát sĩ cập đệ đệ nhị danh* cùng với tú tài Phạm Huy.

(1) Trong dân gian còn gọi triều Nguyễn là một triều đại “*Tam vô*”, tức *khoa cử vô Trạng nguyên, triều đình vô Tế tướng, nội cung vô Hoàng hậu*, hay còn gọi là “*Tứ bất*” tức ngoài tam vô trên còn triều đình *không lập Thái tử*.

(2) *Đại Nam hội điển sự lệ*, nội các Triều Nguyễn.

(3) *Bất cập* : Còn kém, không đủ điểm số. Thi Hội cho điểm theo phân từ một đến mười, chứ không cho theo *ưu, bình, thứ, liệt* như thi Hương.

cải cách trong việc học và tổ chức thêm nhiều khoa thi không theo định kì như các triều vua trước.

Năm thứ tư niên hiệu Tự Đức (1840) triều đình định lại thi bốn trường và bỏ lệ quán quyền, thi trường nhất trúng cách mới được vào trường nhì, trường nhì trúng cách được vào trường ba, trường ba trúng cách mới được vào trường tư. Ai trúng ba trường gọi là đỗ Tú tài, người nào trúng bốn trường là Cử nhân.

Trong khoa thi Hội hễ thông bốn trường được tám phân trở lên là *trúng cách*. Từ bốn phân đến bảy phân, hoặc một trường bất cập, mà ba trường kia chín phân trở lên thì lấy đậu phó bảng. Theo lệ cũ, các triều trước Phó bảng không được vào Đình thí, nhưng từ năm này vua cho được vào dự kì Đình thí.

Về sau phép thi Hội vẫn giữ bốn trường, nhưng thi Hương chỉ còn ba trường mà thôi. Trường nhất thi kinh nghĩa ; trường nhì thi chế, chiếu, biểu, luận ; trường ba thi văn sách. Được ít năm trường nhì, lại bỏ chiếu, biểu, luận, để thi thơ phú như đời Minh Mạng.

Ngoài ra, theo phép cầu hiền, vua Tự Đức cho mở những khóa thi bất thường để kén chọn nhân tài ra làm quan như khoa: *Hoành từ, Cát sĩ, Nhã sĩ, Yêm bác*.⁽¹⁾ Khoa Hoành từ mở năm Tự Đức thứ tư (1851) khoa Nhã sĩ mở năm Tự Đức thứ 18 (1865).

Qua năm đầu tiên hiệu Kiến Phúc, tức năm Giáp thân (1884) triều đình lại định trong kì thi Hương quyền nào có phê ưu, bình thì buộc thí sinh dự thêm kì phúc hạch.⁽²⁾

Mục đích của kì này là xét coi văn ý cùng nét chữ của thí sinh có giống kì trước không.

Năm Bính tuất (1886) niên hiệu Đồng Khánh, triều đình lại hợp trường thi Hà Nội và Nam Định làm một. Mỗi kì thi Hương tại trường thi này lấy 53 Cử nhân và 159 tú tài (lệ xưa cứ lấy một Cử nhân thì lấy ba Tú tài). Từ năm 1888 về sau, số thí sinh gia tăng nên mới lấy thêm một số người đậu cho hợp với số thí sinh dự thi.

Năm 1862 và 1867 thực dân Pháp đánh lấy Nam Kỳ nên việc học và việc thi chữ Hán ở Nam Kỳ bị bãi bỏ, nhưng ở Trung và Bắc Kỳ vẫn giữ lối học và thi cử đến năm 1919 mới chấm dứt hẳn việc thi chữ Hán. Kể từ năm 1867, ở Nam Kỳ chữ Hán được thay bằng chữ Quốc ngữ và chữ Pháp mãi cho đến gần đây (1945). Trái lại ở Bắc và Trung Kỳ theo đạo Dụ ngày 31-5-1906 dưới triều Thành Thái (1888-1907) chương trình thi Hương được đổi lại. Về phần chữ Nho thì bỏ kinh nghĩa và thi phú, chỉ có thi văn sách và luận. Về phần chữ Quốc ngữ thì có bài luận và những bài hỏi về địa dư, khoa học thường thức (cách trí) toán pháp. Chữ Pháp đã được đưa vào chương trình thi, trước còn cho tự nguyện và sau trở thành bắt buộc.⁽³⁾ Chương trình thi Hội cũng đổi lại, về phần chữ Nho thì giữ *văn sách, chiếu, biểu, dụ, tấu, biểu* và *luận*, còn thêm những bài Quốc ngữ và chữ Pháp.

Qua năm 1908, triều vua Duy Tân (1907-1916), *Hội đồng cải lương học vụ*⁽⁴⁾ sửa đổi lại

(1) Cao Xuân Dục, *Quốc triều đăng khoa lục, Sđd*.

(2) *Phúc hạch* : thi thêm một kì vào trường tư.

(3) Còn gọi là “*bất nguyện giả bất cưỡng*”.

(4) Còn gọi là *Cải cách học vụ hội đồng*. Hội đồng này do Pháp đề nghị và chuẩn y. Nội dung đạo Dụ ngày 31-5-1906 về phép học thi chia làm 3 bậc :

a. *Ấu học* : dạy ở các trường *Tổng sư* và lấy bằng *Tuyển sinh* làm bằng tốt nghiệp.

chương trình học và thi cho phù hợp với chính sách cai trị của thực dân Pháp ở Đông Dương; nghĩa là làm sao đào tạo được một số quan lại phục vụ cho họ. Chương trình thi Hương theo cuộc cải cách này có thêm chữ Quốc ngữ và chữ Pháp. Ngoài những môn hỏi về kinh truyện, Bắc sử, Nam sử (sử Trung Hoa và sử Việt Nam), văn chương, địa dư, chính trị và pháp luật Đông Dương.

Cũng trong năm 1908, bộ Học ra đời và ấn định phép thi Hương như sau : trường Nhất thi năm đạo văn sách, hỏi về văn chương, luân lí, Nam Bắc sử, chính trị, hình luật Đông Dương; trường Nhì thi hai bài luận chữ Hán ; trường Ba thi ba bài luận Quốc ngữ và một bài tình nguyện dịch Pháp văn ra Quốc ngữ ; trường Tư thi một bài luận chữ Hán và một bài luận Quốc ngữ.⁽¹⁾

Phép thi cử vẫn giữ lệ như thế cho đến ngày thực dân Pháp thỏa hiệp với triều đình Huế bãi bỏ thi cử ở Bắc Kỳ năm 1915 và ở Trung Kỳ năm 1918, rồi đến năm 1934 bỏ luôn Trường Quốc tử giám.

*

II- TRƯỜNG QUỐC TỬ GIÁM TRONG LỊCH SỬ GIÁO DỤC VIỆT NAM

Dưới các triều Lí, Trần, Hậu Lê và Nguyễn việc học được triều đình đứng ra tổ chức và đặt dưới quyền giám đốc của bộ Lễ (sang triều Duy Tân có thêm Bộ Học).

Năm 1070 vua Lí Thánh tông (1054-1072) dựng văn miếu đầu tiên ở kinh đô Thăng Long tức thành Hà Nội bây giờ thờ Đức Khổng Tử và các vị hiền triết Trung Hoa⁽¹⁾ để tỏ lòng sùng kính Nho học.

Trường *Quốc Tử giám* được thành lập từ năm 1076 dưới triều vua Lí Nhân tông (1066-1128) nhà vua kén chọn các quan có văn học bổ vào lo việc giảng dạy. Đó là trường Quốc Tử giám đầu tiên ở nước ta.

Năm 1253 đời vua Trần Thái tông (1225-1293), *Quốc học viện* được thành lập để giảng Tứ thư, Ngũ kinh, và giảng võ đường để luyện tập võ nghệ tại kinh đô Thăng Long.

Năm 1397, về đời Trần Thuận tông (1388-1398), Hồ Quý Li đặt thêm Học quán tại lộ, phủ, châu; ở lộ có quan Đốc học; ở phủ, châu có quan Giáo thụ; trong nước đồng thời cấp bổng lộc, ruộng đất cho các học quan này.

Dưới thời hậu Lê, vua Lê Thái tổ (1423-1433) mở nhà *Lộ học* và đặt quan dạy học ở các lộ và các phủ.

Năm 1483 vua Lê Thánh tông (1460-1497) mở rộng nhà *Thái học* để cho sinh viên học

b. *Tiểu học* : dạy ở các trường phủ, huyện (Giáo thụ, Huấn đạo) và các trường qui thức ở tỉnh lỵ, tốt nghiệp với bằng *Khóa sinh*.

c. *Trung học* : dạy ở các trường tỉnh (trường Đốc) để luyện học trò đi thi Hương. Chương trình học vẫn lấy chữ Hán làm chuyển ngữ, nhưng có học thêm các môn cách trí (khoa học thường thức) sử kí, địa dư, toán pháp bằng chữ Quốc ngữ và một ít tiếng Pháp. (Tham khảo thêm : Dương Quảng Hàm, *Việt Nam văn học sử yếu*, Bộ Quốc gia Giáo dục, Sài Gòn tái bản, 1957.)

(1) Đào Duy Anh, *Việt Nam văn hóa sử cương*, NXB Bốn Phương, Sài Gòn, 1951...

tập và đồng thời lập nhà *Bí thư* để chứa sách, đó là thư khố đầu tiên của nước ta như trên đã nhắc qua.

Nhà Lê trung hưng mô phỏng và bắt chước nhà Đường bên Trung Hoa và đặt quan *Tế tửu* và *Tư nghiệp* để chăm lo việc học hành và giảng dạy ở Quốc Tử giám tại kinh đô cho con cháu tôn thất và các học sinh ưu tú con nhà dân giả học giỏi khắp nơi trong nước được tiến cử về học.

Năm Giáp dần (1734), đời vua Lê Thuần tông (1732-1735), Trịnh Tạc cho khắc bản in để in sách dùng trong nước và cấm không cho mua những sách in bên Tàu. Đó là một sáng kiến mới mẻ và hữu ích cho dân ta để tránh bớt nạn lệ thuộc về văn hóa phẩm từ Trung Hoa đưa sang.

Đến khi nhà Nguyễn thống nhất giang sơn, vua Gia Long (1802-1819) lập nhà Quốc học ở kinh đô Phú Xuân (tức Huế) năm 1803. Triều đình đặt quan Đốc học ở các trấn, doanh, Giáo thụ hoặc Huấn đạo tại các phủ, huyện.

Năm 1821 vua Minh Mạng (1820-1840) đổi danh hiệu *Quốc học* làm *Quốc Tử giám*, cho dựng một giảng đường và hai học xá ở hai bên tả hữu và cấp lương bổng cho các giám sinh để theo dõi việc học tại kinh đô Huế.

QUỐC TỬ GIÁM:

Trường Quốc tử giám Việt Nam tồn tại liên tục từ đời nhà Lý, Trần (1076) đến triều Nguyễn (1934) được vận hành liên tục hơn 850 năm. Riêng Trường Quốc tử giám triều Nguyễn được vua Gia Long thành lập từ tháng 7 năm Gia Long thứ hai (tức tháng 8, 1803).

Trường ban đầu có tên *Đốc học đường* hay *Quốc học đường*, trường gồm một Đốc học và một Phó Đốc học điều hành.

Trong một bài nghiên cứu có tên *Quốc tử giám* của hai vị *Tế tửu* và *Tư nghiệp* Quốc tử giám hồi đầu thế kỷ XX đăng trong tạp chí *Đô thành hiếu cổ* hay *Những người bạn cố đô Huế* (Bulletin des Amis du Vieux Huế) năm 1917. Bài có nội dung như sau:

III. QUỐC TỬ GIÁM HUẾ

1- Lịch sử - Cách tổ chức – Chương trình...

Quốc tử giám Huế được thiết lập từ tháng 7 niên hiệu Gia Long năm thứ hai (tháng 8 năm 1803) mang tên Đốc Học Đường hay Quốc Học Đường; trường gồm có ngôi nhà chính gọi là *Quốc Học Chánh Đường* và hai nhà *Tả vu* và *Hữu vu*. Việc giảng dạy do một đốc học và một phó đốc học điều hành.

Trường Quốc Tử Giám thực sự xây dựng trên cùng một địa điểm vào tháng giêng niên hiệu Minh Mạng năm thứ hai (tháng Ba năm 1820). Ngôi trường mới này gồm ở giữa một nhà giảng đường, nhà cho Giám Sanh học ở trước có một nhà nữa gọi là *Di Luân Đường*, nhà cho Tôn Sanh học và hai kí túc xá cho *Tôn Sanh*⁽¹⁾ và *Giám sanh*⁽²⁾, một bên phải, một bên trái, cái đầu có 3 gian và cái sau có 19 gian.

Khi mới lên ngôi vua Minh Mạng ra lệnh cho quan chức ở Quảng Đức đi lo tìm gỗ và thợ

(1) *Tôn sanh*: là con cháu xa gần nhà vua.

(2) *Giám sanh*: là học sanh con hàng dân giả nhưng học giỏi, con cháu quan lại từng có công với nước cả hai phải được quan Đốc học tiến cử vào học.

cho đầy đủ để xây trường Quốc Tử Giám. Nhưng quyết định phải đình chỉ do đợt dịch tả. Phải đến năm thứ hai triều đại ngài, dự án mới được thực hiện. Đến tháng 7 của năm ấy (tháng 8 năm 1821) công cuộc xây dựng hoàn thành.

Trong dịp khánh thành này, Bộ Lễ dâng lên vua một tờ trình với nội dung như sau: “Việc giáo dục quốc dân mà chúng tôi đã tổ chức có một mục đích quan trọng vừa cho dân biết các phương thức lễ lược, để dân hiểu được ân đức của Hoàng đế, chiếu sáng trí thức và luân lý”. Từ lúc khởi đầu triều đại, vua Gia Long tự bản thân đến viếng Văn Miếu và cho xây dựng lại. Ngài còn có sáng kiến cho xây dựng phía tây của miếu ấy một trường học. Sơ đồ thiết kế đã vẽ xong nhưng ngôi nhà chưa đạt yêu cầu. Sau này làm lại, Hoàng thượng theo ý vạch ra của tiên đế.

Cùng chỗ ấy, ngài cho xây dựng *trường Quốc Học*.⁽¹⁾ Thật là một cử chỉ tốt đẹp để mục đích đổi mới nền văn hóa. Chúng tôi kính mong Hoàng thượng cho thiết trí bài vị Đức Khổng Tử ở Di Luân Đường cho nhân viên là học sinh lễ bái sau buổi học. Tất cả để ổn định vĩnh viễn để cho người ta trọng học thuyết triết lý”.

Hoàng đế phê chuẩn.

Các chức đốc học được bỏ và được đặt ra một *Tế tửu* và hai *Tư nghiệp* (hiệu trưởng và hiệu phó) để điều hành giảng dạy trong trường.

Tháng 6 năm Minh Mạng thứ ba (tháng 7 năm 1822), trường bị phá đổ vì sét đánh. Trong dịp trời phạt này, Hoàng đế ra lệnh cho Bộ Lễ giao cho Tế tửu và Tư nghiệp và học sinh phải tự sửa chữa nếu có lầm lỗi. Và Bộ Công phải tu sửa lại các chỗ bị hư hỏng và xây dựng riêng nhà ở cho quan chức của Quốc Tử Giám. Năm Minh Mạng thứ 7 (1826) hai kí túc xá cho học sinh và 19 gian mỗi nhà thêm vào bên trái và phải.

Vào năm Thiệu Trị thứ 3 (1843), vua có sáng tác 20 bài thơ về cảnh đẹp của Kinh thành. Bài đầu dành cho *Quốc Tử Giám*. Người ta dựng bia trước cửa trường⁽²⁾.

Tự Đức nguyên niên (1848) người ta dựng thêm 2 kí túc xá 10 gian, mỗi nhà cho Học Chánh vì 1 cái 9 gian cho học sinh. Vào năm Tự Đức thứ ba (1850) người ta còn làm thêm phía bên phải trường một ngôi nhà 15 gian.

Học quan đường cho thầy giáo và bên trái một ngôi nhà 19 gian cho Giám sanh và Ấm sanh.

Vào năm thứ 7 (1854), vua ngự đến trường ngồi ở *Di Luân Đường* để tự bản thân xem xét sự tiến bộ và khen thưởng nhiều thầy giáo và học sinh. Ngài còn sáng tác 14 bài thơ và cho khắc lên một cái bia cao ở bên trái trường⁽²⁾.

Vào năm Thành Thái thứ 17 (1905), trường bị cơn bão làm sụp đổ hoàn toàn, người ta sửa lại từng bộ phận vào năm thứ 18 và 19 song phải đến Duy Tân nguyên niên mới được tu sửa toàn bộ (1907).

2- Cách tổ chức khung các quan chức đến công tác ở Quốc Tử Giám.

Năm Gia Long thứ hai (1803) một *đốc học* và một *phó đốc học* được cử đến. Đó là vị hiệu trưởng và hiệu phó của trường.

(1) tức trường Quốc tử giám chứ không phải trường Trung học Khải Định, nay gọi là *trường Quốc học Huế*

(2) Các di tích này đến năm 1975 vẫn còn, chỉ hư hại một ít (NQT)

Vào năm Minh Mạng thứ hai (1821) nhân sự giảng dạy gồm có một *Tế tửu*, hai *Tu nghiệp*, hai *Học chánh* (người ta bỏ chức đốc học) và một số hạ quan như *Giám thừa* điển tịch điển bộ nhân sự đó được tăng cường ở năm thứ ba (1822) thêm ba *Học chánh* để giảng dạy lớp *Tôn sanh*, vào năm thứ 10 (1838), hai quan văn nhất phẩm được cử đến điều hành trường.

3- Học sinh:

Học sinh lấy từ *Phủ Tôn Nhơn* (Hoàng Gia) gọi là *Tôn Sanh* và học sinh từ các tỉnh đến gọi là *Cống Sanh* và con quan lại gọi là *Ấm Sanh* các con cái gia đình thường dân học giỏi được nhận vào gọi là *Học Sanh*, các vị Cử Nhân được nhận vào Bộ Lễ cũng có nhiệm vụ và quyền lợi như *Cống Sanh*⁽¹⁾.

4- Chương trình giáo dục:

Các lớp khai giảng một ngày sau ngày mở ấn tín vào tháng giêng và bế giảng cũng sau ngày khóa ấn tín vào tháng Chạp hàng năm. Ngày tựu trường và ngày kết thúc niên khóa, thầy và học trò làm lễ ở Di Luân Đường cúng đức Khổng Tử. Sau lễ, các thầy giáo mặc áo lễ ngồi ở phong tục và học sinh đến bái yết mặc áo rộng và khai giảng luôn.

Các môn học thường khác nhau theo ngày chẵn và ngày lẻ, nghĩa là trong những ngày chẵn thì học *Kinh thư*, hoặc *Kiến điển* và trong những ngày lẻ học *Sử*, sách *Chu tử*⁽²⁾ (sách của các vị Đại Nho) và các sách "*Tình lí*" (tình cảm và lí trí). Các lớp luận văn làm vào ngày mồng 3, mồng 9, 17 và 25 trong tháng. Sau khi chấm bài là tổng kết và đến kì thi cuối cùng theo các kì thi văn học, danh sách ghi vào các điểm thi được niêm yết. Học sinh lười biếng bị phạt đòn roi mây để cho biết nhục; các lỗi nặng phải gửi lên Bộ Lễ để trừng trị và ghi vào học bạ. Còn học sinh xấu phải bị đuổi khỏi trường. Học sinh tốt và chăm chỉ sẽ được trọng thưởng bằng bút, giấy.

Một hội đồng thì kiểm tra học tập, thành lập hoạt động giữa một mùa trong 4 mùa gồm có sự chủ tọa của *Đô Sát viện* (cơ quan xét duyệt) và các giáo viên trong trường. Đầu một mùa các quan trong trường phối hợp với các ông *Học chánh* có đặt một cuộc thi cấp học bổng cho các *Tôn sanh* và dâng lên vua, các học sinh kém điểm (liệt) trong 3 kì thi sẽ bị đuổi khỏi trường. Trái lại người nào có điểm rất tốt (ưu) sẽ được tăng thêm học bổng. Các kì thi cấp học bổng cho các *Cử nhân* được tổ chức vào giữa mỗi mùa. Ai được điểm ưu (rất tốt) được tăng thêm học bổng và ai bị điểm thứ (tạm được) trong 4 lần sẽ bị đuổi khỏi trường.

Các cuộc thi cấp học bổng cho *Ấm sanh* cũng được thực hiện giữa mỗi mùa. Loại học trò này cũng được chia làm 3 hạng: *Hạng nhất thời gian học là 2 năm*, *hạng hai 3 năm* và *hạng 3 là 4 năm*. Khi hết khóa họ phải qua một kì thi cuối khóa, thi giống như của *Giám Sinh* và họ được kì thi 3 năm 1 lần. Nếu học sinh chưa đủ kiến thức để làm một loại bài văn bắt buộc trong 4 kì thi kiểm tra thì họ bị đuổi khỏi trường.

Số lớp và thời gian học tập cũng giống như thế đối với các học sinh. Sau thời gian thích

(1) Trong học giới vẫn gọi chung các sinh viên (học sinh) này là *Giám sinh* dù là *Tôn sinh*, học sinh, cống sinh. (nt)

(2) Chương trình học, thi tại Quốc tử giám giống hệt như ở các trường *Đốc* (tỉnh), đặc biệt là ở Quốc tử giám các thầy giáo thường giỏi, xuất sắc hơn các nơi khác (nt)

học họ được xếp hạng theo điểm học tập. Học sinh đậu với điểm “ưu” (rất tốt), “bình” (tốt) và không có học vị “cử nhân” hay “tú tài”⁽¹⁾ được giữ lại trường và những người không được sẽ bị đuổi; cứ mỗi học kì lại có báo cáo lên vua và có đề nghị kèm theo.

5- Các học bổng:

Học bổng hàng tháng của một Tôn sanh là hai quan tiền, hai vuông gạo và ba cân dầu. Tiền và gạo để cho học sinh ăn, dầu để thắp đèn. Sau kì kiểm tra của hội đồng, sẽ được tăng lên thêm một nửa đối với điểm ưu, giảm mất mất phần ba khi được điểm thứ và cắt đi 3 tháng nếu được điểm liệt (kém), và trong 3 tháng, nếu bị 2 điểm liệt và 6 tháng nếu bị 3 điểm liệt thì học sinh sẽ bị đuổi.

Học bổng của các Cử nhân và Tôn sanh là 3 quan tiền, hai vuông gạo và 3 cân dầu để thắp, sau khi được xem xét lại hội đồng cho tăng thêm 1 quan cho điểm ưu và bớt đi 1 cân dầu cho điểm bình và 1 quan 2 cân dầu cho điểm thứ.

Học bổng của Âm sanh hạng nhất là 2 quan tiền, 2 vuông gạo, 3 cân dầu; học bổng của hạng nhì là 1 quan 50 tiền, một vuông gạo rưỡi, 2 cân rưỡi dầu; học bổng của hạng ba là 1 quan tiền, 2 vuông gạo và 2 cân dầu. Đến năm thứ tư thì được cấp học bổng ngang với Giám Sinh, được thưởng và bị phạt theo cấp điểm trong các bài làm như Giám Sinh.

Các học sinh được học bổng 2 quan tiền, 1 vuông gạo. Nếu đạt điểm ưu thì học bổng đưa lên 3 quan tiền, 2 vuông gạo, 5 cân dầu và nếu điểm bình được 2 quan tiền 1 vuông gạo rưỡi và 1 cân dầu. Còn điểm thứ chỉ có 1 quan rưỡi, 1 vuông gạo và 3 cân dầu và bị 4 điểm thứ, học sinh bị đuổi khỏi trường.

6- Đồng phục:

Mỗi học sinh được và có quyền đổi 5 năm một lần một bộ áo quần gồm có mũ tú tài, khăn đóng đen, vải kếp, và một đôi giày hạ, một áo xanh và áo rộng lễ và một dải khăn vấn đầu.

7- Kỉ luật:

Học sinh chỉ được ở các gian phòng đã qui định. Ai vi phạm các mệnh lệnh sẽ bị khiển trách hay bị đuổi khỏi trường. Các phép cho học sinh phải được báo cáo Bộ Lễ biết. Học sinh nào đi phép quá hạn sẽ bị xóa sổ.

8- Thi:

Các kì thi “*Khiêu*” 3 năm 1 lần (các năm *Thìn, Tuất, Sửu, Mùi*) thí sinh phải ghi họ tên, quê quán trên danh sách chung để chuyển lên Bộ Lễ. Tất cả thí sinh đều phải thi do các quan chức triều đình đảm nhiệm như tên Đinh Khiêu chỉ dẫn⁽²⁾.

(1) *Học sinh Quốc tử giám*: không được cấp văn bằng. Nếu muốn có *Tú tài*, Cử nhân các Giám sinh này sẽ phải dự kì thi hương tại Trường thi Quảng Đức (Thừa Thiên) theo điều lệ như các thí sinh khác. Đây là điều lệ rất công bằng (NQT).

(2) Nguyễn Văn Trình, Ung Trình, *Quốc tử giám, Hội người Bạn cố đô Huế* Tập IV, năm 1917. Hai tác giả trên nguyên là *Tế tửu* và Tư nghiệp. Quốc tử giám, Bản dịch của NXB Thuận Hóa, 1998.

IV. QUỐC TỬ GIÁM NGÀY NAY:⁽¹⁾

MIÊU TẢ

Ở Quốc Tử Giám ngày nay có hai hàng rào có tường bao bọc. Các hàng rào ấy có đường đi giữa chạy dọc theo chiều dài của trường (176m50) đi từ phía tây của *Cơ Mật viện* đến tận con đường quanh hào của Hoàng thành hay lũy thành ngoài cửa Hoàng cung.

Người ta lưu ý ở giữa các ngôi nhà của trường, một nhà tầng gọi là *Di Luân Đường*⁽²⁾ (học thuyết và luật về quan hệ giữa người và người) vừa thoáng vừa đẹp. Dạng của nó gần vuông, chu vi được 85m20 có mái hiên 1m15, nền cao đến 1m20 và tầng cấp bằng đá thạch bóng.

Nếu vào trong sẽ thấy ở tầng trệt nhiều cột bằng gỗ chắc và các phòng đều có tường gỗ chạm ngà hay xà cừ, phía trước có một bức hoành lớn sơn son thếp vàng lộng lẫy ghi các chữ *Di Luân Đường*. (Nhà của học thuyết và quan hệ giữa người và người). Sau phòng ấy như trống rỗng, người ta thấy một chuông lớn bên phải và một trống lớn bên trái đặt trên chân đế. Khi Quốc Tử Giám đưa vào trong Kinh thành, người ta cấm không cho đánh trống, chỉ dùng chuông để điểm giờ học. Một bức hoành hình chữ nhật treo giữa nhà chính có ba chữ thếp vàng lớn *Di Luân Đường*, bên phải, “*Minh Mạng thập niên cát nguyệt nhứt tạo*” (Làm ngày tốt tháng tốt năm Minh Mạng thứ 10, 1820) và bên trái “*Duy Tân nhị niên thập nguyệt cát nhứt cát chế*” (sửa lại vào ngày tốt tháng 10 năm Duy Tân thứ 2, tháng 10-1908).

Trên lầu, phía giữa nhà có treo một bảng có ba chữ lớn: *Minh Trung Cát* (Lâu đài điềm may) bên trái: *Ngự bút* (chữ của vua viết) và một dấu ấn có chữ cổ: *Thiệu Trị thần hàn* (Dấu ấn tác phẩm văn học của Thiệu Trị) cùng hàng, dưới dấu ấn *Duy Tân thập nguyệt cát nhứt* (ngày tốt tháng mười năm Duy Tân thứ 2. Bên trái: “*Thiệu Trị ngũ niên lục nguyệt cát nhứt kiến*” (xây vào ngày tốt tháng sáu năm Thiệu Trị thứ năm, tháng 7 năm 1845).

Người ta còn lưu ý có một tấm mang các chữ cũng thếp vàng: “*Đạo tâm hiền*” (Con đường đi đến đức độ) bên phải khắc các chữ “*ngự bút*” (chữ vua viết) và cùng dấu ấn theo chữ cổ như trên; bên trái: “*Thiệu Trị Ất Tị*” (năm 1845, Thiệu Trị).

Người ta còn thấy trên gỗ mấy chữ chạm: *Ưu và Cần* (lo lắng và cần mẫn) “*Trí tu*” (thịnh vượng thật sự) “*Hung bình*” (thịnh vượng bình an) và xung quanh phỏng có bài thơ.

Một vị lão trăm tuổi đã giúp một tay vào xây dựng ngôi nhà này. Sau khi khánh thành lâu đài, điềm may ngày càng rõ và nhờ trời hạnh phúc được thấy ngũ đại đồng đường.

“*Dòng dõi Hoàng gia bất tận sau khi đã chiếm miền tây và mở rộng bờ cõi.*”

Các bộ lạc, thấy được đức độ Hoàng triều, đều dân qui phục. Sau bao nhiêu sự kiện tốt đẹp, ngôi đình thư này có danh xưng là Minh Trung Các. Lòng thương của trời đối với chúng ta ngày càng tăng; di sản quốc gia vững chắc và đời đời”.

Ngôi lâu đài này mở ra bốn phương do các cửa kính. Đây là một gian phòng thoáng mát và sáng sửa tạo thành một phòng danh dự cho giới học sinh. Những ngày giảng thuyết hay bình văn hàng tuần, phòng trở thành như chật hẹp. Đây là chỗ hội họp của các thầy giáo. Năm

(1) Ngày nay: tức thời điểm từ 1908-1934 tại Huế

(2) Có lẽ một sự tình cờ hoặc *ôn cố*, năm 1959 Ngô Đình Diệm (1901-1963) tổng thống VNCH đã kí sắc lệnh thành lập *Viện Hán học Huế*, trụ sở và khóa đầu đặt tại *Di luân đường cũ* (NQT)

1916 ngày 5 tháng 7, Hoàng thượng muốn theo dấu vết của các tiên đế, tổ tiên, chủ tọa cùng với ông Le Marchant de Trigôn, Khâm sứ để làm tăng thêm phần long trọng cho lễ phát phần thưởng.

Về các lớp học, chúng ta có bên phải và bên trái nhiều nhà đẹp, bốn ngôi nhà khác, xây dựng đối chiếu với Di Luân, nhưng hai cái trước có phần dài hơn. Một cái có 27m15 chiều dài trên 14m75 chiều rộng; hai cái kia về sau ít rộng hơn độ 1m20 chiều dài và ít hơn độ 5m10 so với các cái trước. Đó là những ngôi nhà theo kiểu An Nam chuyển thành nhà ở người Âu. Mỗi phòng học đều đầy đủ không khí và ánh sáng. Ngoài cái hành lang rộng trên 1m dài đến 13m và 9m30 chiều rộng và 3m30 chiều cao; nhưng do đặt hướng chưa tốt, các ngôi nhà đều trở mặt về phía đông và tây nên học sinh sáng chiều đều bị xói nắng mặt trời làm cho học tập vất vả nhọc nhằn.

Xung quanh các ngôi nhà học là các đường đi vòng quanh đều trồng cây còn nhỏ. Đường vào là một cổng có 4 trụ đá cẩm thạch có trồng các cây cổ thụ, có ba chữ “*Quốc Tử Giám*” khắc ngang ở giữa.

Nếu đi ra hàng rào trong, phía sau thì gặp cổng ra của hàng rào thứ hai chia 3 đoạn bằng tường gạch.

Tân thư viện là thư viện nằm ở giữa. Đây là một ngôi nhà đồ sộ có chạm cẩn và trở các kiểu độc đáo không thấy ở các công trình xây dựng khác ở An Nam. Nền bằng đá cẩm thạch và cao đến 1m15.

Ngôi lâu đài có 28m2 chiều rộng trên 35m80 chiều dài. Ở trong toàn thư viện, các tủ lớn sơn đỏ xếp ngay ngắn chứa đựng các loại sách và ghi chép quý giá nhất của Nội các hay Tòa Khâm sứ.

Đã hai năm nay nhờ sự tận tụy và tháo vát của vị Chủ tịch của *Hội người bạn cố đô Huế*, phòng và vườn đều có đặt các đồ vật và trang trí các sản phẩm nghệ thuật đủ loại.

Bên trái và bên phải của Tân thư viện có hai ngôi nhà, mỗi cái được hàng rào đặc biệt bao quanh để làm chỗ ở cho hiệu trưởng và hiệu phó của trường⁽¹⁾

Khoa thi Hương áp chót tổ chức vào năm 1915 tại Trường thi Thừa Thiên, có 17 người đỗ cử nhân trong tổng số của trường thi này là 32. Như vậy, thí sinh của trường Quốc tử giám Huế đỗ trên 50% (17/32) của toàn trường thi. Trong tổng số 32 vị tân khoa, trường Quốc tử giám có:

- 17 người đậu Cử nhân: 1. Hồ Đắc Khai (sau làm Thượng thư bộ Hộ), 2. Lê Nguyên Lượng, năm 1918 đỗ Phó bảng 1918, 3. Tô Tế Mỹ, 4. Phan Minh Bật, 5. Võ Uất, 6. Võ Đức Dương, 7. Nguyễn Trọng Tính, 8. Nguyễn Khảng, 9. Tôn Thất Huy (thuộc hệ 9 hoàng phái), 10. Đinh Nho Khôn (người Hà Tĩnh), 11. Ung Mạnh (người thuộc Nguyễn Phước tộc), 12. Cao Hữu Đán (người Thừa Thiên), 15. Phạm Nghị (người Hà Tĩnh), 16. Nguyễn Thụ (người Quảng Trị), 17. Từ Bộ Tư (người Hà Đông).

Vì lúc ấy các thí sinh này đang học ở trường Giám tại Kinh đô, cho nên, họ đều ứng thí tại trường thi Thừa Thiên. Ở trường Thừa Thiên, khoa thi hương này (Ất Mão, 1915) có tất cả 32

(1) Nguyễn Văn Trình, Ung Trình, *Bđđ*

người đầu Cử nhân, trong đó, riêng sinh viên Quốc Tử Giám chiếm đến 17 người, đạt được một tỉ lệ khá cao⁽¹⁾. Đến khoa Mậu ngọ (1918) là khoa thi cuối cùng của khoa cử V.N, các thí sinh trường Giám Huế cũng đỗ với tỉ số cao: 11/22 cử nhân là: 1. Phan Đình Quỳnh, 2. Hồ Ngạn, 3. Nguyễn Xuân Chính, 4. Hồ Đắc Liêu, 5. Đoàn Đình Phương, 6. Nguyễn Cư, 7. Nguyễn Trình Khu, 8. Lê Văn Tấn, 9. Nguyễn Xuân Lạc, 10. Nguyễn Đình Bản, 11. Tôn Thất Lại⁽¹⁾.

Theo nhà nghiên cứu Phan Thuận An trên *Nghiên cứu Huế*, tập Bảy, 2010 cho rằng: “từ năm 1918, sau khi thành lập Hội đồng hỗn hợp quản trị nhà trường, vua Khải Định cho soạn một chương trình mới để dạy sinh viên Quốc Tử Giám. Theo đó thì những môn học có tính cách từ chương, điển lệ dần dần bị loại bỏ và thay thế bằng những môn khoa học như Toán, Lý, Hóa, Vạn vật... Cũng từ năm 1918 bỏ thi chữ nho trên toàn cõi Việt Nam thì một số những giáo quan có tân học được bổ đến chức Quốc Tử Giám để đảm nhiệm các môn như Pháp văn và Việt văn... Nhà trường cũng chia chương trình thành 3 niên khóa, có các kỳ nghỉ hè, nghỉ lễ đường hoàng”⁽²⁾. Bấy giờ muốn thi vào học Quốc Tử Giám, chỉ cần có 2 điều kiện: một là phải có văn bằng tiểu học (primaire) và hai là phải có trình độ căn bản về chữ Hán. Và tất nhiên là phải trải qua một kỳ thi nhập học gồm 2 giai đoạn: thi viết (e1crit), rồi thi vấn đáp (oral).

Phần thi viết gồm các môn: 1 bài “dictee” (viết chính tả), 1 bài luận Pháp văn, 1 bài toán Pháp, 1 bài lý hóa, 1 bài vạn vật, 1 bài luận bằng chữ Hán, 1 bài dịch Việt - Hán và 1 bài dịch Hán - Việt⁽³⁾

Như vậy, thực chất việc dạy và học tại Trường Quốc Tử Giám Huế nói riêng có cả chiều sâu và chiều rộng (nói theo ngày nay thì đạt cả *lượng* và *chất*) của một trường Đại học Quốc gia thời phong kiến.

Về ban giảng huấn của Quốc tử giám đứng đầu là hai vị *Tế Tửu* (hiệu trưởng) và *Tư Nghiệp* hiệu phó là những vị xuất thân Tiến sĩ từng kinh qua công tác giáo dục nhiều năm. Điển hình là các vị Tế Tửu từ thời Thành Thái về sau đều là các nhà giáo dục đảm trách chức *Đốc học* tại các trường *Đốc* lớn khắp tỉnh trong nước, như: Trần Đình Phong (1847-1920), Khiếu Năng Tĩnh (1835-1920), Mao Khắc Đôn, Nguyễn Thuật (1842-1911) đều là các nhà giáo dục tầm tiếng lâu năm, từng đào luyện được nhiều nhà khoa bảng, nhà văn, sử gia, thi gia, học giả nổi tiếng trong lịch sử giáo dục, văn chương, văn hóa Việt Nam.

Từ đó các giám sinh xuất thân từ trường Quốc tử giám cũng trở thành các danh gia, học giả, nhà văn nổi tiếng trong lịch sử văn học, nước nhà. Số giám sinh đó vào thời cận hiện đại trở nên học giả, văn sĩ như:

– Đào Trinh Nhất (1900-1951). Năm 1915 thi hỏng trường Ba, ông bỏ học trở lại học chữ Pháp rồi du học Pháp, về nước làm báo, viết văn.

– Đặng Thai Mai (1902-1984), từng là giám sinh (ấm sinh) sau tiếp tục Pháp học, tốt nghiệp Cao đẳng sư phạm Đông dương, đi dạy học và viết văn.

(1) Cao Xuân Dục, *Quốc triều Hương khoa lục*, bản dịch của Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Thị Lâm NXB, TP.HCM, 1993.

(2) Phan Thuận An, *Văn miếu – Quốc Tử Giám Huế*, Bđd, tập 7 2010.

(3) Nguyễn Q. Thắng, *Khoa cử và Giáo dục Việt Nam*, NXB Văn hóa.TT, 1996

- Bửu Kế (1913-1989) tốt nghiệp khóa cuối cùng, ông là tác giả của một số tác phẩm văn học.⁽¹⁾

V- MỘT CÁI NHÌN KHÁCH QUAN

Lối kén chọn nhân tài bằng khoa cử ở nước ta đã kéo dài non một ngàn năm với bao nhiêu cải tổ và tu chỉnh, phép thi khi thì sơ lược, lúc thì nghiêm minh, khi thì trầm trệ... Vào cuối đời nhà Nguyễn nhất là khi nước ta mất hẳn chủ quyền, một số người đi học cốt học sao cho đỗ đạt để tiến thân chớ không hề quan tâm đến thực học của mình. Do đó, có một số nhân vật xuất thân từ khoa bảng mà thiếu thực tài. Một vài vị vua triều Nguyễn nhất là Minh Mạng, Tự Đức có ít nhiều tư tưởng tiến bộ, muốn cải tổ sâu rộng, nhưng vì lệ thi cử đã trở thành tập quán lâu năm nên khó lòng cải cách sâu rộng được.

Tuy vậy, lối kén chọn nhân tài ngày xưa kĩ lưỡng mà rộng rãi, công bằng (bất kì ai cũng được dự thi không phân biệt thành phần xã hội, cùng thi một chương trình một trường...; nếu đậu sẽ được bổ dụng làm quan như những người khác). Dù thí sinh đổ nguyên học ở các trường tư, phủ, huyện, tỉnh, Quốc tử giám (kinh đô Thăng Long, Huế) vẫn *thi chung một trường, một đề thi*, các giám khảo đều chấm thi như nhau và thí sinh bất cứ xuất thân trường nào dự thi thì đều như nhau.

Thực chất và giá trị của Trường Quốc tử giám là vậy.

Chính nhờ thế mà triều đình đã có nhiều danh sĩ, công thần tận trung với vua, với nước; nhiều văn gia, thi sĩ lỗi lạc... đã một phần nào đóng góp hữu hiệu cho công cuộc dựng nước và giữ nước của tiền nhân trong quá trình bảo vệ tổ quốc và phát triển.

-NQT-

(1) Các vị đã có bằng Cử nhân, vào học tại Giám chờ thi Tiến sĩ và đã đỗ kì thi hội, thi đình đều là văn gia, chí sĩ nổi tiếng:

- Nguyễn Khuyến
- Đào Nguyên Phổ
- Nguyễn Thượng Hiền
- Phan Bội Châu